

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

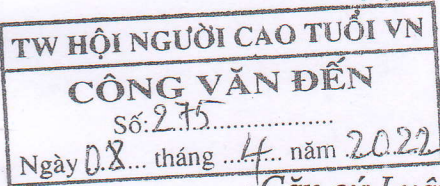
Số: 288 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Hội Người cao tuổi Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ



Căn cứ Luật quy định quyền lập hội ngày 20 tháng 5 năm 1957;

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội Người cao tuổi Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của Hội Người cao tuổi Việt Nam đã được Đại hội nhiệm kỳ VI (2021 – 2026) của Hội thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Hội Người cao tuổi Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức phi chính phủ và Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . *kel*

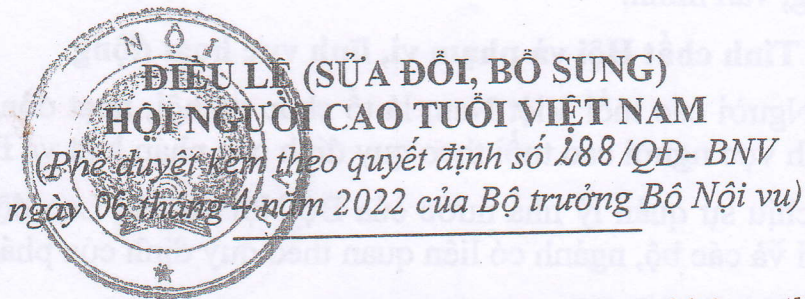
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban Dân vận Trung ương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Chiến Thắng;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Lưu: VT, TCCP, TT, TMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Chiến Thắng



Người cao tuổi Việt Nam là công dân Việt Nam, không phân biệt thành phần xã hội, dân tộc, tôn giáo, sống ở trong và ngoài nước, có công sinh thành, nuôi dạy con cháu, xây dựng gia đình, dòng họ, quê hương, đất nước, giáo dục thế hệ trẻ về nhân cách, lòng yêu nước, giữ gìn gia phong, kỷ cương phép nước. Người cao tuổi Việt Nam đã có đóng góp quan trọng trong các cuộc kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, giành độc lập, thống nhất đất nước; được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy, nay đang tiếp tục đem trí tuệ, kinh nghiệm, nghề nghiệp, tài năng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội Người cao tuổi Việt Nam là tổ chức xã hội; đại diện cho ý chí, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi Việt Nam; phát huy truyền thống Diên Hồng, kế thừa Hội Phụ lão cứu quốc do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng thành lập; tích cực hoạt động góp phần cùng với Đảng, Nhà nước và toàn xã hội chăm sóc, phụng dưỡng, phát huy vai trò người cao tuổi, đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng

1. Tên tiếng Việt: Hội Người cao tuổi Việt Nam.
2. Tên tiếng Anh: Vietnam Association of the Elderly.
3. Tên viết tắt bằng tiếng Anh: VAE.
4. Hội Người cao tuổi Việt Nam có biểu tượng (logo) riêng được đăng ký bản quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Người cao tuổi Việt Nam (sau đây gọi tắt là Hội) tập hợp, đoàn kết rộng rãi người cao tuổi Việt Nam vào tổ chức Hội, nhằm tạo điều kiện cho người cao tuổi sống vui, sống khỏe, sống hạnh phúc, sống có ích cho bản thân, gia đình và xã hội; xây dựng gia đình kiểu mẫu, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền; tham gia xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự và an toàn xã hội, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân

chủ, công bằng, văn minh.

Điều 3. Tính chất Hội và phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội Người cao tuổi Việt Nam là tổ chức xã hội, hoạt động phạm vi cả nước trong lĩnh vực người cao tuổi theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.
2. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Địa vị pháp lý

1. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng và cơ quan ngôn luận theo quy định của pháp luật.
2. Trụ sở chính của Hội đặt tại thành phố Hà Nội. Hội có thể đặt Văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ngày thành lập Hội, Ngày truyền thống, Ngày người cao tuổi; Tháng hành động vì người cao tuổi

1. Ngày 10 tháng 5 năm 1995 là ngày thành lập Hội Người cao tuổi Việt Nam.
2. Ngày 06 tháng 6 hằng năm là Ngày truyền thống người cao tuổi Việt Nam, đồng thời là Ngày người cao tuổi Việt Nam.
3. Tháng 10 hằng năm là Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ Hội, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;
2. Tự nguyện, tự quản, dân chủ, bình đẳng, công khai; không vì mục đích lợi nhuận; quyết định theo đa số.
3. Hội Người cao tuổi Việt Nam là thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức ở Trung ương để thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ của Hội theo quy định của Điều lệ Hội và pháp luật.

Chương II NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Tập hợp, đoàn kết, động viên người cao tuổi tham gia sinh hoạt Hội Người cao tuổi, góp phần thực hiện các chương trình kinh tế - văn hoá - xã hội; giáo dục thế hệ trẻ, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

2. Làm nòng cốt trong phong trào toàn dân chăm sóc, phụng dưỡng, phát huy vai trò người cao tuổi;

3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên và người cao tuổi;

4. Nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người cao tuổi để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

5. Đại diện cho người cao tuổi Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, các hoạt động đối ngoại nhân dân vì lợi ích của Tổ quốc và của người cao tuổi.

6. Tham gia tổ chức thực hiện Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền hạn

1. Tham gia với Đảng, Nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách liên quan trực tiếp đến người cao tuổi và thi hành Hiến pháp, Luật Người cao tuổi.

2. Tham gia thực hiện một số hoạt động, dịch vụ thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

3. Tư vấn, giám sát các chính sách, chương trình, đề tài, dự án thuộc lĩnh vực người cao tuổi và hoạt động của Hội Người cao tuổi theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương III HỘI VIÊN

Điều 9. Hội viên

1. Công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội, được chi hội hoặc Ban Chấp hành Hội Người cao tuổi cơ sở (nơi chưa có chi hội) đồng ý thì được công nhận là hội viên chính thức, được cấp thẻ hội viên. Trường hợp công dân Việt Nam từ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện tham gia hoạt động Hội hoặc là cán bộ được cấp thẩm quyền phân công làm cán bộ Hội thì được xem xét công nhận là hội viên chính thức.

2. Công dân Việt Nam không có điều kiện là hội viên chính thức của Hội, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện xin vào Hội, được Hội công nhận là hội viên danh dự. Hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết, bầu cử, ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo, Ban Kiểm tra của Hội.

3. Ban Thường vụ Hội quy định cụ thể về công nhận, xóa tên hội viên phù hợp Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ của hội viên

1. Chấp hành Điều lệ Hội, các nghị quyết của Hội, tham gia sinh hoạt, hoạt động trong một tổ chức cơ sở của Hội.

2. Tuyên truyền, giáo dục trong gia đình và xã hội về lòng yêu nước, đạo lý và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Truyền thụ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, tri thức của bản thân cho thế hệ trẻ.

3. gương mẫu thực hiện và vận động Nhân dân cùng thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chương trình phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, các quy chế, quy ước của địa phương.

4. Đóng hội phí đầy đủ theo quy định của Hội.

Điều 11. Quyền của hội viên

1. Được Hội hướng dẫn, giúp đỡ thực hiện các quyền lợi theo quy định của pháp luật, chính sách của Nhà nước, quy định của chính quyền địa phương đối với người cao tuổi.

2. Thực hiện quyền dân chủ, bình đẳng trong hoạt động Hội; phê bình, chất vấn, giám sát các cơ quan lãnh đạo hoặc cá nhân lãnh đạo của Hội về những vấn đề liên quan đến người cao tuổi và Hội Người cao tuổi.

3. Thảo luận và biểu quyết các chủ trương công tác của Hội, ứng cử, đề cử, bầu cử các cơ quan lãnh đạo của Hội theo quy định của Điều lệ Hội.

4. Được Hội tạo điều kiện để chăm sóc và phát huy khả năng của mình trong gia đình, xã hội; được bảo vệ khi quyền và lợi ích hợp pháp, bị xâm phạm; được giúp đỡ khi gặp khó khăn, hoạn nạn; được thăm hỏi khi ốm đau; được chúc thọ, mừng thọ theo quy định của pháp luật; được phúng viếng, tiễn đưa khi qua đời.

Chương IV

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI

Điều 12. Tổ chức của Hội

1. Hội Người cao tuổi Việt Nam:

a) Đại hội đại biểu toàn quốc;

b) Ban Chấp hành;

c) Ban Kiểm tra;

d) Ban Thường vụ;

đ) Văn phòng, các ban chuyên môn và pháp nhân thuộc Hội.

2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh); ở quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là huyện) có Ban Chấp hành hoặc Ban Đại diện Hội Người cao tuổi.

3. Hội Người cao tuổi xã, phường, thị trấn (gọi chung là cơ sở).

4. Chi hội, tổ hội người cao tuổi tại địa bàn thôn, ấp, bản, làng, phum, sóc, tổ dân phố, khu dân cư hoặc tương đương thuộc Hội Người cao tuổi cơ sở.

Điều 13. Đại hội đại biểu toàn quốc

1. Đại hội đại biểu toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội, do Ban Chấp hành Hội Người cao tuổi Việt Nam triệu tập nhiệm kỳ 05 năm. Căn cứ tình hình thực tế. Hội có thể triệu tập Đại hội nhiệm kỳ sớm hơn hoặc muộn hơn

nhưng không quá 01 năm theo quy định của pháp luật. Hội triệu tập Đại hội bất thường khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành đề nghị.

Đại hội được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức được triệu tập có mặt.

2. Đại biểu chính thức tham dự Đại hội, gồm:

- a) Hội viên chính thức được hiệp thương cử là Đại biểu tham dự Đại hội;
- b) Người làm việc chuyên trách tại Hội và đại diện một số cơ quan, tổ chức, đoàn thể, hội quần chúng theo điều 15 Điều lệ này do Ban Chấp hành cử là đại biểu chính thức tham dự Đại hội để giới thiệu bầu tham gia Ban chấp hành phối hợp công tác.

3. Đại hội có nhiệm vụ:

- a) Thảo luận và thông qua Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ; phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Hội;
- b) Thảo luận và thông qua Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Hội (nếu có);
- c) Thảo luận, góp ý kiến vào Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra và Báo cáo tài chính của Hội;
- d) Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra;
- đ) Thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng khác của Hội (nếu có);
- e) Thông qua nghị quyết Đại hội.

4. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội: Các quyết định của Đại hội được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức tham dự Đại hội biểu quyết tán thành. Đại hội xem xét, quyết định hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín hoặc giơ tay.

Điều 14. Ban Chấp hành Hội

1. Ban Chấp hành Hội Người cao tuổi Việt Nam do Đại hội hiệp thương dân chủ bầu trong số đại biểu chính thức tham dự Đại hội. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Ủy viên Ban Chấp hành thôi tham gia công tác Hội hoặc không còn đủ sức khỏe để tham gia công tác Hội thì đương nhiên rút khỏi Ban Chấp hành. Ban Thường vụ làm các thủ tục cần thiết và báo cáo Ban Chấp hành trong kỳ họp gần nhất.

2. Ban Chấp hành là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai kỳ Đại hội, có nhiệm vụ:

- a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, các chủ trương công tác quan trọng của Hội;
- b) Chỉ đạo phong trào thi đua yêu nước "Tuổi cao - gương sáng," hiến kế, hiến công vì quê hương đất nước;
- c) Bầu Ban Thường vụ với số lượng ủy viên do Ban Chấp hành quyết

c) Bầu Ban Thường vụ với số lượng uỷ viên do Ban Chấp hành quyết định; bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch trong số uỷ viên Ban Thường vụ; bầu bổ sung uỷ viên Ban Chấp hành khi có yêu cầu nhưng không quá 1/3 (một phần ba) số uỷ viên do Đại hội bầu.

d) Ban Chấp hành họp thường kỳ 01 năm 01 lần, họp bất thường khi cần.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành:

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Các cuộc họp của Ban Chấp hành họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số uỷ viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số uỷ viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành. Ban Chấp hành quyết định biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín.

c) Giữa hai kỳ họp, Ban Chấp hành có biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Chấp hành thông qua việc lấy ý kiến Ban Chấp hành bằng văn bản hoặc thư điện tử.

Điều 15. Mời đại diện một số tổ chức, đoàn thể, hội quần chúng tham gia Ban Chấp hành

Một số tổ chức, đoàn thể, Hội quần chúng có liên quan đến hoạt động của Hội hoặc có nhiều người cao tuổi hoạt động về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật, doanh nghiệp và các lĩnh vực khác, được Hội thoả thuận mời đại diện tham gia cơ cấu bầu vào Ban Chấp hành.

Điều 16. Ban Thường vụ Hội

1. Ban Thường vụ gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số uỷ viên thay mặt Ban Chấp hành lãnh đạo giữa hai kỳ họp, có nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của Đại hội, của Ban Chấp hành;

b) Quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành và quy định của pháp luật; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo Văn phòng, các ban chuyên môn và tổ chức thuộc Hội;

c) Chuẩn bị và triệu tập các hội nghị của Ban Chấp hành;

2. Ban Thường vụ Hội họp thường kỳ 06 tháng một lần và họp bất thường khi cần thiết.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Các cuộc họp của Ban Thường vụ họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai)

tổng số ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành. Ban Thường vụ quyết định biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín.

c) Giữa hai kỳ họp, Ban Thường vụ có biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ thông qua việc lấy ý kiến Ban Thường vụ bằng văn bản hoặc thư điện tử.

Điều 17. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội

1. Chủ tịch Hội là đại diện theo pháp luật của Hội, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ. Căn cứ quy định công tác cán bộ của Đảng, Nhà nước và Điều lệ Hội Ban Chấp hành quy định điều kiện, tiêu chuẩn Chủ tịch Hội.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

b) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành hoạt động của Hội theo quy định của Điều lệ Hội; nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ (là chủ tài khoản của Hội)

c) Chỉ đạo công tác chuẩn bị và chủ trì, lãnh đạo các phiên họp của Thường trực, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành;

d) Ký các văn bản của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội hoặc ủy quyền Phó Chủ tịch Hội ký;

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền cho một Phó Chủ tịch Hội.

3. Các Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ. Căn cứ quy định công tác cán bộ của Đảng, Nhà nước và Điều lệ Hội Ban Chấp hành quy định điều kiện, tiêu chuẩn, số lượng Phó Chủ tịch Hội. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ. Các Phó Chủ tịch Hội được Thường trực Hội phân công những công tác cụ thể theo Quy chế của Ban Chấp hành quy định.

4. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch là Thường trực Hội, thay mặt Ban Thường vụ điều hành hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp của Ban Thường vụ theo quy định Điều lệ và nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Thường trực Hội làm việc theo chế độ tập thể.

Điều 18. Văn phòng và các ban chuyên môn

1. Văn phòng, các ban chuyên môn cơ quan Hội là bộ phận tham mưu giúp việc Thường trực Hội, triển khai các hoạt động của Hội theo quy định của Điều lệ và pháp luật; nhân viên văn phòng, các ban chuyên môn được tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế đã được cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định

pháp luật và quy định của Hội, làm việc theo hợp đồng lao động.

2. Căn cứ nghị quyết của Ban Chấp hành, Điều lệ Hội và quy định của pháp luật, Ban Thường vụ quyết định thành lập Văn phòng, các ban chuyên môn để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao và Điều lệ Hội.

3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó của Văn phòng và các ban chuyên môn thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Hội và quy chế của Hội.

Điều 19. Tổ chức có tư cách pháp nhân

1. Căn cứ nghị quyết của Ban Chấp hành và quy định của pháp luật, Ban Thường vụ Hội xem xét, quyết định việc thành lập tổ chức có tư cách pháp nhân thuộc Hội để thực hiện các nhiệm vụ của Hội. Hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập các tổ chức có tư cách pháp nhân thuộc Hội được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Việc giải thể, sáp nhập, chia, tách; quản lý và hoạt động; bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh cấp trưởng, cấp phó của tổ chức có tư cách pháp nhân thuộc Hội thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Hội và quy chế của Hội.

Điều 20. Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện

1. Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, có cán bộ chuyên trách, có con dấu, trụ sở, tài khoản riêng; được Nhà nước hỗ trợ kinh phí theo nhiệm vụ được giao;

2. Đại hội đại biểu Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện do Ban Chấp hành Hội tỉnh, huyện triệu tập; Đại hội có nhiệm kỳ năm năm một lần; có thể triệu tập sớm hơn hoặc muộn hơn, nhưng không quá một năm theo quy định của pháp luật.

Đại hội đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết nhiệm kỳ vừa qua; quyết định phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ tới; bầu Ban Chấp hành, bầu Ban Kiểm tra; Hiệp thương cử đại biểu dự Đại hội Hội Người cao tuổi triệu tập. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định

3. Ban Chấp hành Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện lãnh đạo hoạt động của Hội giữa 2 kỳ Đại hội. Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ, bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch trong số ủy viên Ban Thường vụ. Số ủy viên Ban Thường vụ không quá một phần ba số ủy viên Ban Chấp hành. Khi có yêu cầu Ban Chấp hành bầu bổ sung nhưng không quá 1/3 (một phần ba) số ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội bầu.

Ban Chấp hành họp thường kỳ 6 tháng 1 lần, họp bất thường khi cần theo yêu cầu của Ban Thường vụ. Giữa hai kỳ họp, Ban Chấp hành có biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Chấp hành thông qua việc lấy ý kiến Ban Chấp hành bằng văn bản hoặc thư điện tử.

4. Ban Thường vụ Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện thay mặt Ban Chấp hành lãnh đạo giữa hai kỳ họp, có nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của Đại hội, của Ban Chấp hành, chuẩn bị và triệu tập các hội nghị Ban Chấp hành.

Ban Thường vụ họp thường kỳ 3 tháng 1 lần, họp bất thường khi cần theo yêu cầu Thường trực. Giữa hai kỳ họp, Ban Thường vụ có biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Thường vụ thông qua việc lấy ý kiến Ban Thường vụ bằng văn bản hoặc thư điện tử.

5. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện là Thường trực, thay mặt Ban Thường vụ điều hành hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp của Ban Thường vụ. Chủ tịch Hội là người đại diện cho Hội trước pháp luật.

Điều 21. Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện

1. Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh, huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định thành lập trong đó có một số cán bộ chuyên trách có nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động người cao tuổi trong phạm vi tỉnh, huyện; có con dấu, trụ sở; được Nhà nước hỗ trợ kinh phí, có tài khoản riêng.

2. Ban Đại diện Hội Người cao tuổi cấp tỉnh, cấp huyện tham mưu và nhận sự lãnh đạo của cấp ủy, Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác Hội; tổ chức thực hiện chủ trương công tác của Hội Người cao tuổi Việt Nam; hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc hoạt động Hội Người cao tuổi trong phạm vi cấp mình và ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, báo cáo thường kỳ với cấp ủy đảng, chính quyền cùng cấp và Hội NCT cấp trên; hướng dẫn và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của Hội Người cao tuổi.

3. Tổ chức tổng kết công tác theo nhiệm kỳ Đại hội toàn quốc, tham mưu cấp ủy, chính quyền cùng cấp kiện toàn nhân sự Ban Đại diện.

Điều 22. Hội Người cao tuổi cơ sở

1. Hội Người cao tuổi cơ sở là nền tảng của Hội. Hội cơ sở có con dấu, tài khoản, trụ sở, được hỗ trợ kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu hội viên là cơ quan lãnh đạo của Hội cơ sở, do Ban Chấp hành Hội cơ sở triệu tập 5 năm 1 lần, có thể triệu tập sớm hơn hoặc muộn hơn nhưng không quá 1 năm theo quy định của pháp luật. Đại hội có nhiệm vụ:

- a) Thảo luận và thông qua báo cáo nhiệm kỳ của Ban Chấp hành; quyết định phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ tới;
- b) Thảo luận các vấn đề quan trọng yêu cầu;
- c) Thông qua báo cáo tài chính;
- d) Bầu Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra;
- đ) Hiệp thương cử đại biểu đi dự Đại hội do Hội Người cao tuổi huyện triệu tập;

3. Ban Chấp hành Hội cơ sở

Ban Chấp hành Hội cơ sở là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa 2 kỳ Đại hội, do Đại hội bầu ra. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Khi

có yêu cầu, Ban Chấp hành bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành nhưng không quá 1/3 (một phần ba) số ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội bầu. Ban Chấp hành họp thường kỳ 3 tháng 1 lần, khi cần họp bất thường. Ban Chấp hành có nhiệm vụ:

a) Bầu Ban Thường vụ, bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch trong số các ủy viên Ban Thường vụ; bầu Trưởng ban Kiểm tra trong số ủy viên Ban Kiểm tra;

b) Hướng dẫn các chi hội thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết, quyết định của Hội; Luật Người cao tuổi; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước có liên quan đến người cao tuổi;

c) Định kỳ báo cáo với Hội cấp huyện, với cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở cơ sở để xây dựng chương trình công tác và thực hiện nhiệm vụ;

d) Tham gia giám sát thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương những việc có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi, góp phần xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh;

đ) Sơ kết, tổng kết công tác Hội, chuẩn bị và triệu tập đại hội khi hết nhiệm kỳ;

e) Tổ chức thi đua và khen thưởng.

4. Ban Thường vụ là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa 2 kỳ họp Ban Chấp hành. Số lượng ủy viên Ban Thường vụ không quá 1/3 (một phần ba) số ủy viên Ban Chấp hành. Ban Thường vụ họp thường kỳ 1 tháng 1 lần, khi cần họp bất thường. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định.

Điều 23. Chi hội, tổ hội

1. Chi hội được tổ chức theo thôn, ấp, bản, buôn, làng, phum, sóc, khu dân cư, tổ dân phố. Những chi hội có đông hội viên có thể tổ chức các tổ hội. Chi hội có Chi hội trưởng, Chi hội phó do hội viên bầu ra; tổ hội có Tổ hội trưởng, Tổ hội phó do hội viên bầu ra. Chi hội, tổ hội sinh hoạt ít nhất 6 (sáu) tháng 1 (một) lần.

Chi hội trưởng, chi hội phó; tổ hội trưởng, tổ hội phó được bầu theo nhiệm kỳ của Hội Người cao tuổi cơ sở.

2. Nhiệm vụ của chi hội, tổ hội:

a) Tuyên truyền, phát triển hội viên; phổ biến, tổ chức thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết, quyết định của Hội; quản lý hội viên, thu và quản lý sử dụng hội phí, quỹ Hội;

b) Tổ chức thực hiện chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi theo các nghị quyết, chương trình hoạt động của Ban Chấp hành Hội cơ sở; theo Luật Người cao tuổi;

c) Tham gia xây dựng hệ thống cơ sở Hội vững mạnh;

d) Báo cáo Hội cơ sở về tổ chức và hoạt động của chi hội, tổ hội.

Chương V BAN KIỂM TRA

Điều 24. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra do Đại hội bầu trong số đại biểu chính thức tham dự Đại hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội. Trưởng ban Kiểm tra do Ban Chấp hành bầu.

2. Ban Kiểm tra làm việc theo chế độ tập thể; hoạt động theo quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội. Trong quá trình hoạt động Ban Kiểm tra chịu sự lãnh đạo của Ban Chấp hành.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm tra

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội.

2. Kiểm tra hội viên, uỷ viên Ban Chấp hành Hội và tổ chức thuộc Hội khi có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Hội, tài chính, tài sản Hội.

3. Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm Điều lệ Hội, đề nghị Hội xem xét, giải quyết xử lý theo quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

4. Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến hội viên và tổ chức Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

5. Ban Kiểm tra được quyền yêu cầu tổ chức, cán bộ Hội và hội viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

Chương VI TÀI CHÍNH, TÀI SẢN CỦA HỘI

Điều 26. Tài chính

Tài chính của Hội, gồm:

1. Kinh phí do Nhà nước hỗ trợ gắn với nhiệm vụ nhà nước giao;
2. Hội phí;
3. Tài trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
4. Nguồn thu từ các hoạt động hợp pháp của Hội.

Điều 27. Các khoản chi

1. Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, hành chính thường xuyên và khen thưởng.

2. Trả lương, phụ cấp và các chế độ bảo hiểm theo quy định pháp luật cho người làm việc tại Hội.

3. Mua sắm tài sản, tu bổ trụ sở của Hội.

4. Chi tổ chức Đại hội; hội nghị Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Đại diện; hội nghị, hội thảo;

5. Thăm hỏi hội viên ốm đau, hoạn nạn, phúng viếng khi qua đời.

6. Các khoản chi hợp pháp khác.

Điều 28. Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi

Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Tài sản của Hội

1. Trụ sở, phương tiện, thiết bị làm việc;

2. Tài sản hợp pháp khác.

Điều 30. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản

1. Tài chính, tài sản của Hội được quản lý và sử dụng theo quy định của Hội và quy định của pháp luật. Văn phòng Hội có trách nhiệm giúp Ban Thường vụ thực hiện việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản và lưu giữ hồ sơ, sổ sách của Hội tại trụ sở Hội.

2. Ban Thường vụ quy định cụ thể về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Khen thưởng

1. Tổ chức Hội, hội viên, cán bộ Hội có thành tích, tổ chức cá nhân khác có công đóng góp xây dựng tổ chức Hội được Hội biểu dương, khen thưởng: Tặng giấy khen, bằng khen, cờ thi đua, kỷ niệm chương và các danh hiệu thi đua khác của Hội theo quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật. Trường hợp có thành tích xuất sắc được đề nghị chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, ban, ngành đoàn thể khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Ban Thường vụ quy định cụ thể về khen thưởng của Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của Luật thi đua khen thưởng.

Điều 32. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, hội viên, người làm việc tại các cơ quan chuyên trách của Hội có hành vi trái với Điều lệ Hội và các nghị quyết của Hội, làm tổn hại đến danh dự, uy tín của Hội và của lớp người cao tuổi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà góp ý, phê bình hoặc áp dụng các hình thức cao hơn theo quy định của

pháp luật và của Hội; với cá nhân hội viên, tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xóa tên trong tổ chức Hội.

2. Ban Thường vụ quy định cụ thể về xử lý vi phạm phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Chỉ có Đại hội đại biểu toàn quốc của Hội Người cao tuổi Việt Nam có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội phải được trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mới có hiệu lực thi hành.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Người cao tuổi Việt Nam gồm 8 Chương, 34 Điều, đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Hội Người cao tuổi Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại Hà Nội và có hiệu lực thi hành theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật về hội và Điều lệ Hội, Ban Thường vụ Hội Người cao tuổi Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Điều lệ này./.

